TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 329/2018/QĐ-PT	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2018.*

QUYẾT ĐỊNH
GIẢI QUYẾT VIỆC KHÁNG CÁO ĐỐI VỚI QUYẾT ĐỊNH ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên họp: Ông Phạm Văn Công

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Công Lý

Ông Phạm Công Mười

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hoa - Kiểm sát viên cao cấp.

Tại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm số 15/2017/QĐST-DS ngày 22/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã căn cứ các điều 48, 217, 218, 219 và khoản 2 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự về *"Tranh chấp thừa kế"* giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thị C1, sinh năm 1934;

Trú số 33/18, Khu phố Thắng Lợi, phường D, thị xã D, tỉnh B.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Đoàn Văn T1, sinh năm 1946;

Địa chỉ: Số 01/23, đường Linh Đông, Khu phố 7, phường L, quận T, Thành phố H.

2.2. Ông Đoàn Công Đ1

Địa chỉ: 141, Khu phố Tây A, phường Đông Hòa, thị xã D, tỉnh B.

2.3. Ông Đoàn Văn T2, sinh năm 1956;

Trú 28/17, Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

2.4. Ông Đoàn Văn T3, sinh năm 1945;

Trú 17/1, Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Đoàn Thị T4

Địa chỉ: Số 6343 Garden Trail CT, Houston, TX 77072, Hoa Kỳ.

3.2. Bà Trương Ngọc D1, sinh năm 1956;

3.3. Bà Đoàn Thị Thu T5, sinh năm 1977;

3.4. Bà Đoàn Thị Thu T6, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ 17/1, Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.5. Bà Lê Thị T7, sinh năm 1958;

Trú 28/17, Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.6. Bà Đoàn Thị I, sinh năm 1941;

Trú 7/18, Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.7. Bà Nguyễn Thị G1

3.8. Anh Đoàn Thanh H1, sinh năm 1993;

3.9. Anh Đoàn Thanh P, sinh năm 1999;

3.10. Anh Đoàn Thanh T8, sinh năm 2000;

Cùng trú số K4/67 Tân Mỹ, phường Bửu Hòa, thành phố B, tỉnh Đ.

3.11. Ông Phạm Mạnh H2, sinh năm 1975;

Trú 25/17 Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.12. Ông Đoàn Công D2, sinh năm 1957;

Trú 119/4/1 Quốc lộ IA, Khu phố 5, phường Tam Bình, quận T, Thành phố H.

3.13. Ông Đoàn Công H3, sinh năm 1961;

Trú 2/37 Phạm Văn Bạch, Phường 15, quận T, Thành phố H.

3.14. Bà Bùi Thị N1, sinh năm 1972;

3.15. Bà Đoàn Thị D3, sinh năm 1968;

3.16. Ông Đoàn Công D4, sinh năm 1965;

Cùng trú 6/10 Khu phố Tây A, phường Đông Hòa, thị xã D, tỉnh B.

3.17. Bà Lê Thị T9, sinh năm 1971;

Trú 5/59 Khu phố Bình Đường, phường An Bình, thị xã D, tỉnh B.

3.18. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1968;

3.19. Bà Nguyễn Thị Thùy D5 sinh năm 1976;

Cùng trú 204/9/3 Khu phố 5, phường Linh Xuân, quận T, Thành phố H.

3.20. Ông Trần Văn M, sinh năm 1963;

Trú 15/4A đường Sông Thương, Phường 2, quận T, Thành phố H.

3.21. Ông Nguyễn Ngọc S1, sinh năm 1963;

3.22. Bà Phan Thị Bạch H4, sinh năm 1964;

Cùng trú 26, đường 33, Khu phố 2, phường Bình An, Thành phố H.

3.23. Ông Nguyễn Ngọc L1, sinh năm 1963;

Trú số 01, đường Thanh Niên, Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.24. Bà Huỳnh Ngọc H5, sinh năm 1969;

Trú số 34/18 Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.25. Ông Huỳnh Công L2, sinh năm 1956;

Trú số 36/18 Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.26. Ông Phạm Quang H6, sinh năm 1960;

Trú 495/33A Huỳnh Tấn Phát, Tổ 20, Khu phố 7, thị trấn N, huyện N, Thành phố H.

3.27. Chị Đoàn Nữ Ngọc H7, sinh năm 1982;

3.28. Anh Đoàn Nam Lê T10, sinh năm 1984;

Cùng trú 59/17 Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.29. Ông Trần Trung T11, sinh năm 1963;

Trú 81/12 Lý Chiêu Hoàng, Phường 10, Quận 6, Thành phố H.

3.30. Ông Trần Viết V, sinh năm 1967;

Trú 81/17 Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.31. Anh Nguyễn Anh S2, sinh năm 1980;

Trú 84/17 Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.32. Ông Nguyễn Xuân T12, sinh năm 1974;

3.33. Bà Trịnh Thị Thanh N3, sinh năm 1977;

Cùng trú 11/2/9, Tổ 37, Khu phố 11, phường Tân Phong, thành phố B, tỉnh Đ.

3.34. Ông Trần Văn N4, sinh năm 1963;

Trú 88/17 Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.35. Ông Trần Viết L3, sinh năm 1959;

3.36. Bà Dương Thị G2, sinh năm 1972;

Cùng trú Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.37. Bà Lê Thị P1, sinh năm 1972;

Trú 31/32B đường Đoàn Thị Kia, Khu phố Đông Chiêu, phường T, thị xã D, tỉnh B.

3.38. Ông Nguyễn Xuân T13, sinh năm 1979;

Trú 50/17 Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.39. Bà Hoàng Thị P2, sinh năm 1969;

Trú 83/17 Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.40. Bà Phan Thị Đ2, sinh năm 1976;

3.41. Ông Trần Đức T14, sinh năm 1969;

Cùng trú 76/17 Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.42. Ông Cao T15, sinh năm 1982;

3.43. Bà Nguyễn Thị Thanh H8, sinh năm 1983;

Cùng trú 87/17 Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.44. Ông Nguyễn Văn S3, sinh năm 1974;

3.45. Bà Nguyễn Thị T16, sinh năm 1975;

Cùng trú 79/27 Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.46. Ông Phạm Quang V, sinh năm 1971;

Trú Tổ 17, Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.47. Ông Nguyễn Hữu T17, sinh năm 1974;

3.48. Bà Trần Thị Lệ N5, sinh năm 1981;

Cùng trú 75/17 Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.49. Ông Nguyễn Duy T18, sinh năm 1986;

Trú 35/17 Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.50. Ông Đặng Văn T19, sinh năm 1970;

Trú Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.51. Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1967;

Trú 24/17 Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.52. Ông Phạm Thành T20, sinh năm 1977;

Trú 41/17 Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.53. Bà Nguyễn Thị Hường N6, sinh năm 1979;

Trú 805, Quốc lộ 13, Khu phố 1, Tổ 10, phường Hiệp Bình Phước, quận T, Thành phố H.

3.54. Ông Huỳnh Công D6

Trú 32/18 Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.55. Bà Lý Thị N7

Trú 39/18 Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.56. Ông Huỳnh Công Đ2

Trú 30/18 Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.57. Bà Huỳnh Ngọc A

Trú 28/18 Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.58. Bà Trương Thị Diễm T21

Trú 31/18 Khu phố Thắng Lợi 2, phường D, thị xã D, tỉnh B.

3.59. Ủy ban nhân dân thị xã D, tỉnh B;

Tại đơn đề ngày 10/7/2017, nguyên đơn bà Đoàn Thị C1 kháng cáo với lý do quyết định sơ thẩm không công bằng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Tại Quyết định số 20/QĐ-KNPT-P9 ngày 07/7/2017 của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B kháng nghị phúc thẩm với lý do thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế vẫn còn và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhưng quyết định sơ thẩm cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện và sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là không đúng.

XÉT THẤY:

[1] Ngày 03/01/2018, Tòa án nhân dân tỉnh B mới tống đạt Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm số 15/2017/QĐST-DS ngày 22/6/2017 cho bà Đoàn Thị C1 nên đơn kháng cáo ngày 10/7/2017 của bà Đoàn Thị C1 là còn trong thời hạn theo quy định tại Khoản 2 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đủ điều kiện để giải quyết phúc thẩm.

Ngày 03/7/2017 (BL 1386) Tòa án nhân dân tỉnh B mới giao Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm số 15/2017/QĐST-DS ngày 22/6/2017 cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B nên Quyết định kháng nghị số 20/QĐ-KNPT-P9 ngày 07/7/2017 của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B trong thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đủ điều kiện để giải quyết phúc thẩm.

[2] Tại phiên họp phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B. Do đó, đình chỉ giải quyết phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B.

[3] Nguồn gốc diện tích 38.640 m^2 (đo đạc thực tế 40.785,2 m^2) do cụ Đoàn Văn C3 và cụ Trần Thị K trực tiếp quản lý, sử dụng để sản xuất nông nghiệp từ trước năm 1975 và cụ C3 có kê khai đăng ký, được Hội đồng đăng ký ruộng đất xã An Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 1648/ĐKRĐ ngày 21/12/1983 (Giấy cấp cho người đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299/CT-TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất). Thực tế sau năm 1975, cụ C3 cho các con cháu sử dụng canh tác ổn định như sau: Đoàn Văn T3 9.558 m^2, Nguyễn Thị Bạch T22 (cháu ngoại cụ C3) 1.711 m^2, Đoàn Công Đ1 (cháu nội cụ C3) 1.379 m^2, Đoàn Thị L3 1.109 m^2, Đoàn Thị C1 1.668 m^2, Đoàn Văn T1 4.206 m^2, Đoàn Văn T2 19.853 m^2.

Ngày 08/3/1984 cụ K chết, đến ngày 10/12/1996 cụ C3 chết.

Năm 1997, bà Đoàn Thị C1, Đoàn Thị L22, ông Đoàn Công H9 (chết năm 2004) và bà Bùi Thị N1 có đơn tranh chấp thừa kế, yêu cầu chia đều quyền sử dụng đất của cụ C3, cụ K. Tại thời điểm các đương sự tranh chấp năm 1997, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự chưa quy định Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất; Tại Điều 38 Luật đất đai năm 1993 quy định Tòa án có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất có giấy chứng nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc tranh chấp về tài sản gắn liền với việc sử dụng đất đó, còn các tranh chấp về quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất không có giấy chứng nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì do Ủy ban nhân dân giải quyết. Do các đương sự không có tranh chấp về tài sản gắn liền với việc sử dụng đất và Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 1648/ĐKRĐ ngày 21/12/1983 do Hội đồng đăng ký ruộng đất xã An Bình cấp cho người đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị 299/CT-TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước, không phải là Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, Tòa án nhân dân huyện T có văn bản số 24/TLĐ-TA98 ngày 21/5/1998 xác định diện tích 38.640 m^2 đất của cụ C3 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên tranh chấp không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và hướng dẫn các đương sự khiếu nại đến Ủy ban nhân dân để được giải quyết theo thẩm quyền.

Bà Đoàn Thị C1, Đoàn Thị L22, ông Đoàn Công H9 và bà Bùi Thị N1 có đơn tranh chấp đến Ủy ban nhân dân. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định giải quyết tranh chấp số 641/QĐ.CT ngày 10/8/1999. Do có đương sự không đồng ý và có khiếu nại nên Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 1591/QĐ.UB ngày 15/6/2000 điều chỉnh Quyết định số 641/QĐ.CT ngày 10/8/1999 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, công nhận cho các người con của ông C3, bà K được giữ nguyên canh, nguyên cư diện tích đất theo hiện trạng đang quản lý. Đến ngày 25/4/2001, Ủy ban nhân dân huyện T tổ chức thi hành xong Quyết định số 1591/QĐ.UB ngày 15/6/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, các hộ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và một số hộ đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác.

Bà Đoàn Thị C1 tiếp tục khiếu nại. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 13/7/2007 bác đơn khiếu nại của bà Đoàn Thị C1 đối với Quyết định số 1591/QĐ.UB ngày 15/6/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh B và đề nghị các đương sự khởi kiện tranh chấp thừa kế đến Tòa án nhân dân.

Ngày 05/12/2012, Ủy ban nhân dân tỉnh B và Thanh tra Chính phủ lập Biên bản số 06/BB-KNTC thống nhất phương án giải quyết vụ việc khiếu nại của bà Đoàn Thị C1 với nội dung công nhận các quyết định giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh B là đúng pháp luật.

[4] Tháng 10 năm 2001, các ông bà Đoàn Thị C1, Đoàn Thị L22, Đoàn Công H9 khởi kiện ông Đoàn Văn T2 tranh chấp thừa kế quyền sử dụng diện tích 38.769,8 m^2 đất của cụ C3, cụ K để lại. Tòa án nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 13/QĐ-ĐC ngày 23/8/2002 đình chỉ giải quyết vụ án với lý do vụ việc đã có quyết định giải quyết có hiệu lực pháp luật của Ủy ban nhân dân có thẩm quyền. Bà Đoàn Thị C1 kháng cáo. Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 337/DS-PT ngày 26/12/2002 bác kháng cáo, giữ nguyên Quyết định số 13/QĐ-ĐC ngày 23/8/2002 của Tòa án nhân dân tỉnh B đình chỉ giải quyết vụ án.

Tháng 01/2005, bà Đoàn Thị C1, Đoàn Thị L22 lại khởi kiện các ông Đoàn Văn T2, Đoàn Văn T3, Đoàn Văn T1 tranh chấp thừa kế quyền sử dụng diện tích 38.769,8 m^2 của cụ C3, cụ K

để lại. Tòa án nhân dân tỉnh B ra Quyết định số 13/QĐ.ĐC ngày 08/4/2005 đình chỉ giải quyết vụ án lý do vụ việc đã có quyết định giải quyết có hiệu lực pháp luật của Ủy ban nhân dân có thẩm quyền (quyết định đình chỉ này không có kháng cáo, kháng nghị).

[5] Ngày 24/02/2014, bà Đoàn Thị C1 tiếp tục có đơn khởi kiện các ông Đoàn Văn T2, Đoàn Văn T1, Đoàn Công Đ1, Đoàn Văn T3 yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 38.769,8 m^2 đất của cụ C3, cụ K chết để lại. Tòa án nhân dân tỉnh B ban hành Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2015/DS-ST ngày 09/12/2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C1, chia di sản thừa kế của cụ C3 và cụ K đối với phần diện tích 38.769,8 m^2. Các bị đơn kháng cáo. Bản án dân sự phúc thẩm số 284/2016/DS-PT ngày 24/11/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2015/DS-ST ngày 09/12/2015 và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết lại vụ án.

Sau khi thụ lý lại vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh B ra Quyết định số 15/2017/QĐST-DS ngày 22/6/2017 đình chỉ giải quyết vụ án.

[6] Việc bà Đoàn Thị C1 tranh chấp 38.640 m^2 (đo đạc thực tế 40.785,2 m^2) tọa lạc tại Khu phố Thắng Lợi, thị trấn D, huyện D, tỉnh B có nguồn gốc của cụ Đoàn Văn C3 được cấp Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 1648/ĐKRĐ ngày 21/12/1983 (không phải là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đã được Ủy ban nhân dân huyện T và Ủy ban nhân dân tỉnh B giải quyết bằng các quyết định đang có hiệu lực pháp luật.

Mặt khác, việc bà Đoàn Thị C1 tranh chấp thừa kế đối với diện tích 38.640 m^2 (đo đạc thực tế 40.785,2 m^2) tọa lạc tại Khu phố Thắng Lợi, thị trấn D, huyện D, tỉnh B do cụ Đoàn Văn C3 được cấp Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 1648/ĐKRĐ ngày 21/12/1983 đã hai lần bị bị đình chỉ giải quyết vụ án theo Quyết định phúc thẩm số 337/DSPT ngày 26/12/2002 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 13/QĐ.ĐC ngày 08/4/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh B đang có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, việc bà Đoàn Thị C1 tranh chấp thừa kế đối với diện tích 38.640 m^2 (đo đạc thực tế 40.785,2 m^2) tọa lạc tại Khu phố Thắng Lợi, thị trấn D, huyện D, tỉnh B do cụ Đoàn Văn C3 được cấp Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 1648/ĐKRĐ ngày 21/12/1983 đã được giải quyết bằng quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cũng đã được giải quyết bằng quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án, nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án là đúng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đoàn Thị C1, giữ nguyên Quyết định số 15/2017/QĐST-DS ngày 22/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh B đình chỉ giải quyết vụ án theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[7] Bà Đoàn Thị C1 là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Điều 289 và Điều 314 của Bộ Luật tố tụng Dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị số 20/QĐ-KNPT-P9 ngày 07/7/2017 của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đoàn Thị C1;

Giữ nguyên Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm số 15/2017/QĐST-DS ngày 22/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

3. Bà Đoàn Thị C1 được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm và được hoàn trả tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0010893 ngày 17/7/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định./.

TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại TP.HCM
- TAND tỉnh B
- VKSND tỉnh B
- Cục THADS tỉnh B
- Các đương sự
- Lưu

Phạm Văn Công